KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (PVH)

CTCP Xây lắp Dầu khí Thanh Hóa

Ngày 15/01/2024	1,200 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	0%	**20.0%**	**9.1%**

DT thuần *2023*
24.7 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼5.90| -19.5%

LN thuần *2023*
-6.32 *tỷ VNĐ*
YoY: ▼0.30| -5.1%

LN sau thuế *2023*
-1.87 *tỷ VNĐ*
YoY: ▲ 4.17| 69.0%

Tỷ lệ lãi EBIT *2023*
-7.4%
YoY: +/-▲ 12.3%

ROE *2023*
-2.4%
YoY: +/-▲ 5.0%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	900 - 2,200
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	25
Số lượng CPLH (CP)	21,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	240
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.33
EPS	-89
P/E	-14.6

Cơ cấu sở hữu

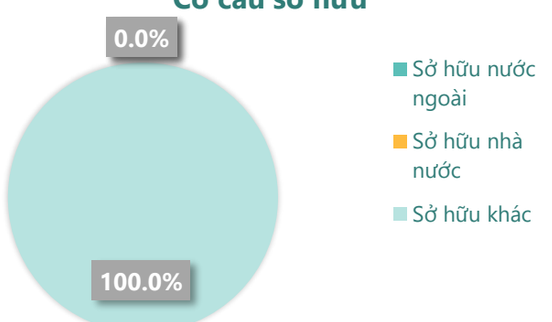

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

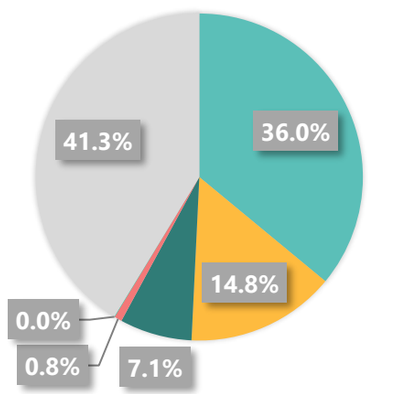

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

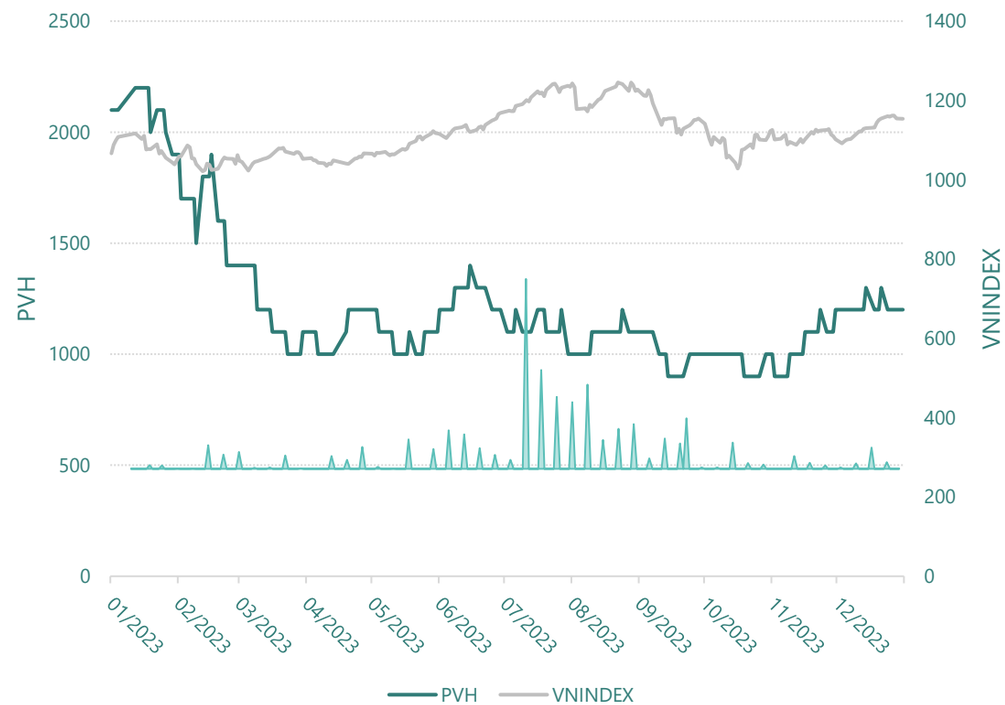

KẾT QUẢ KINH DOANH

Doanh thu thuần, Lợi nhuận gộp

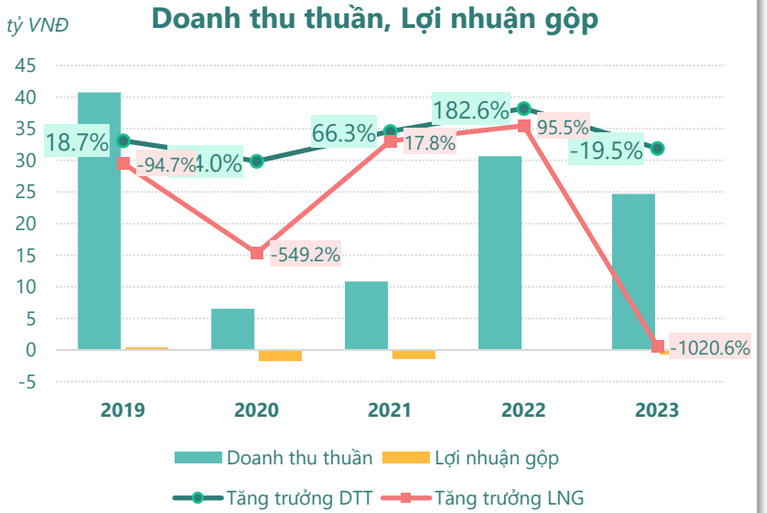

(Nguồn: fireant.vn)

Lợi nhuận

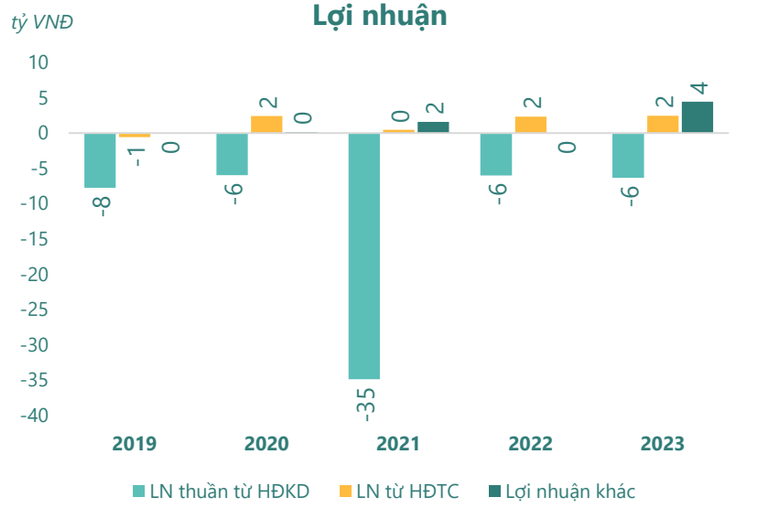

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí

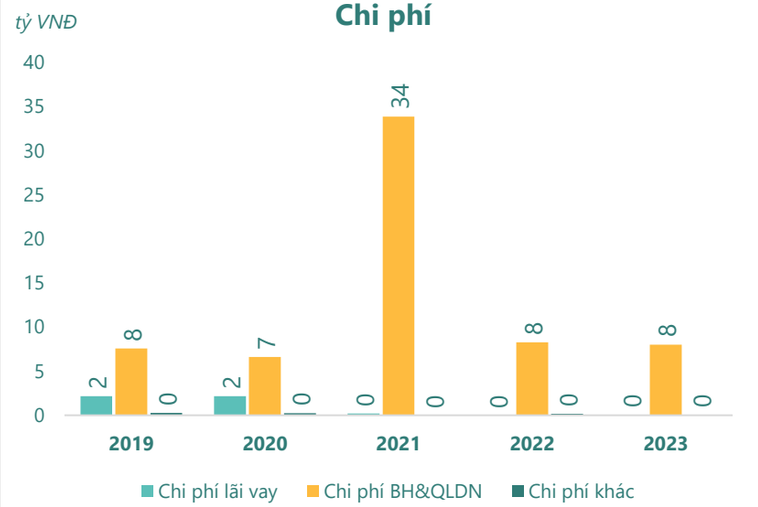

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng lợi nhuận

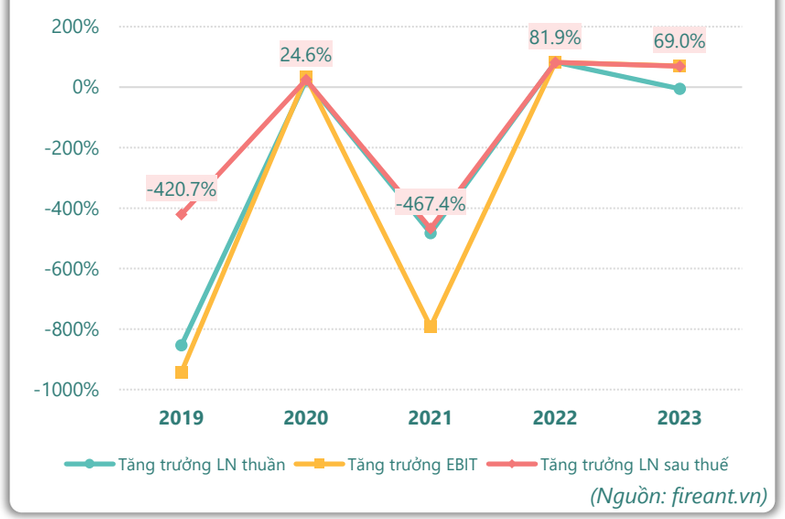

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi

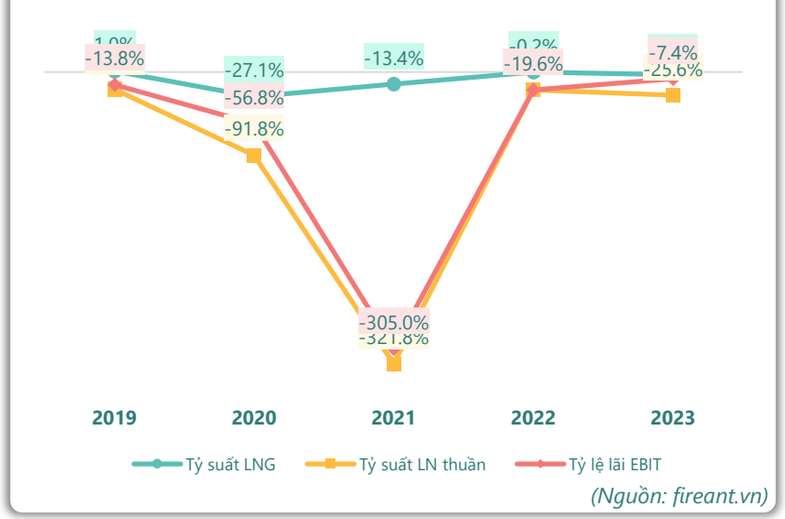

(Nguồn: fireant.vn)

ROE - ROCE - ROA

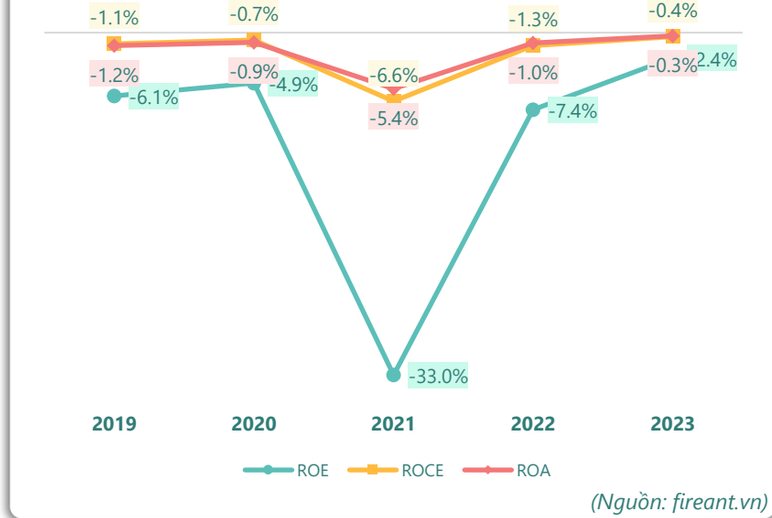

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

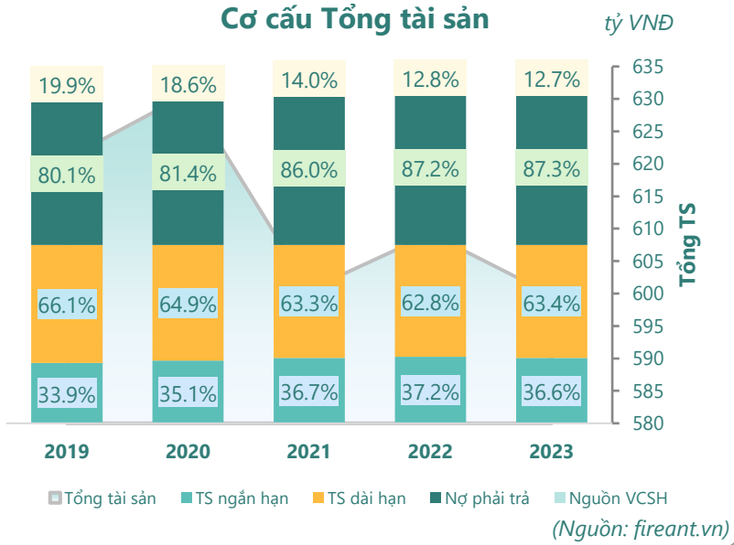

(Nguồn: fireant.vn)

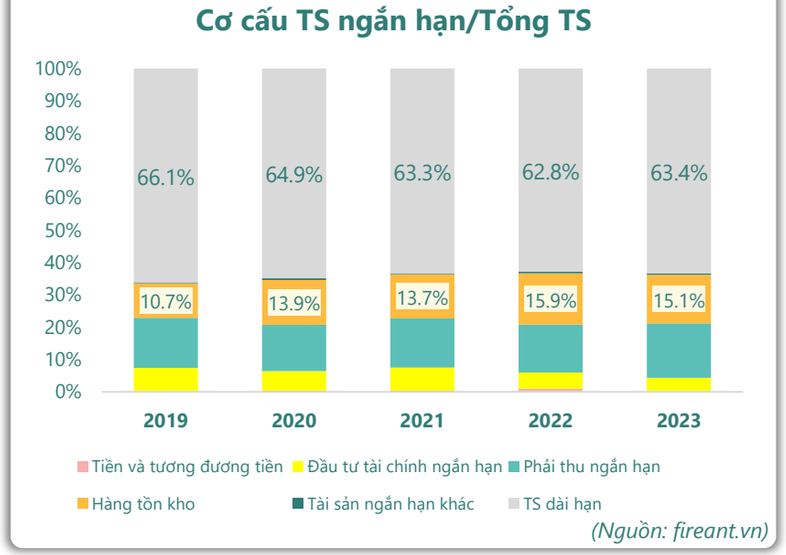

(Nguồn: fireant.vn)

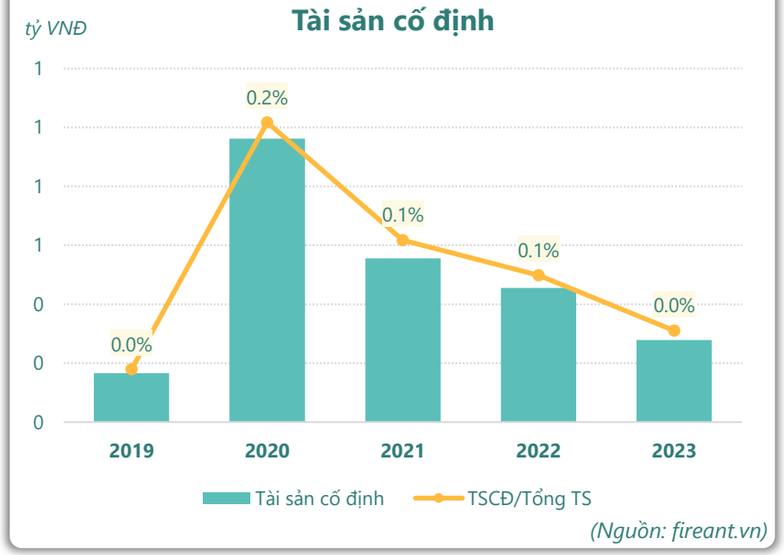

(Nguồn: fireant.vn)

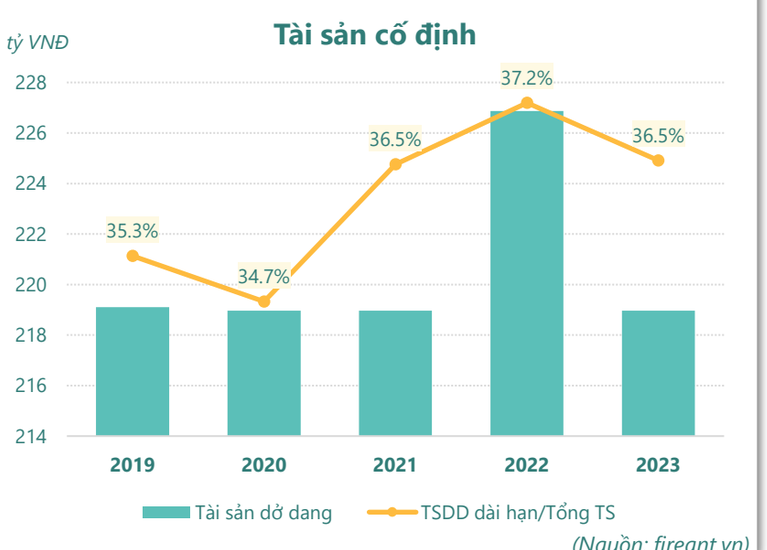

(Nguồn: fireant.vn)

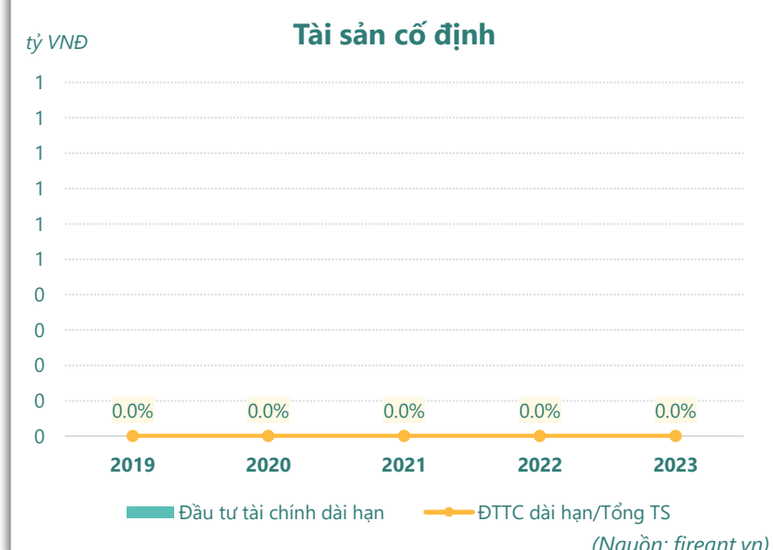

(Nguồn: fireant.vn)

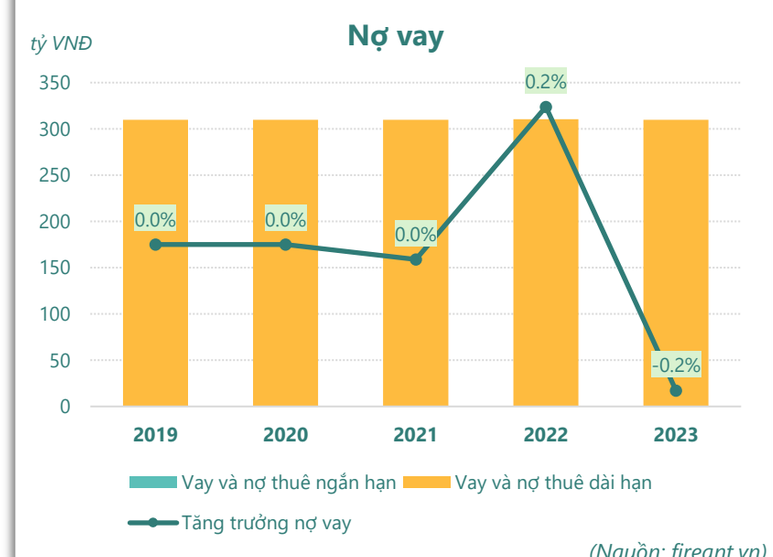

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

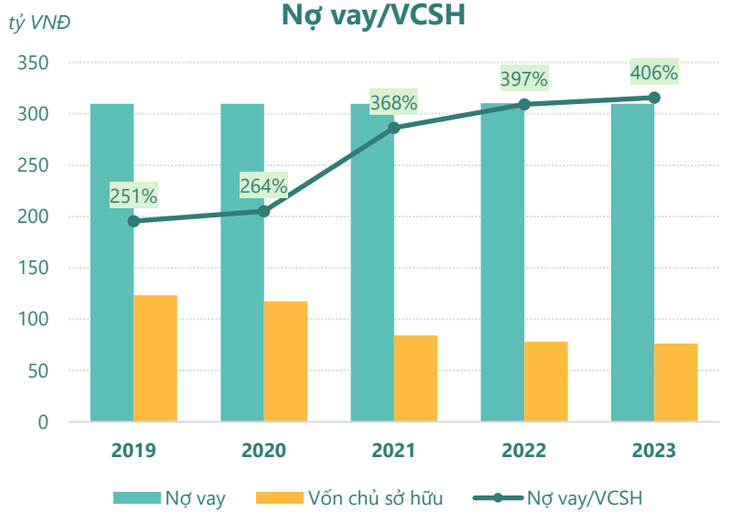

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

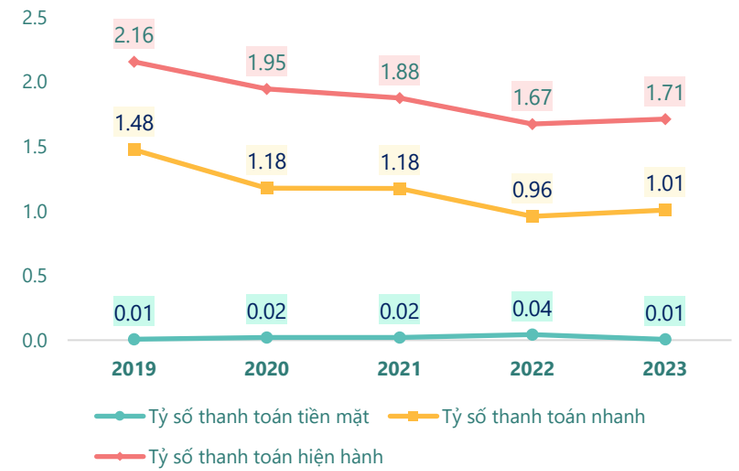

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

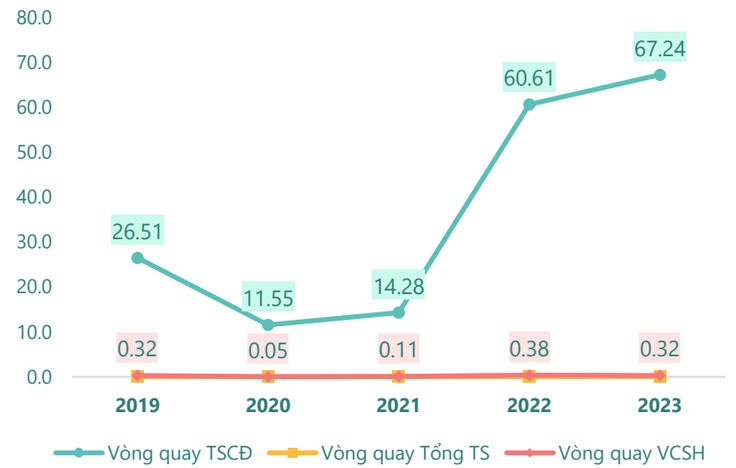

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

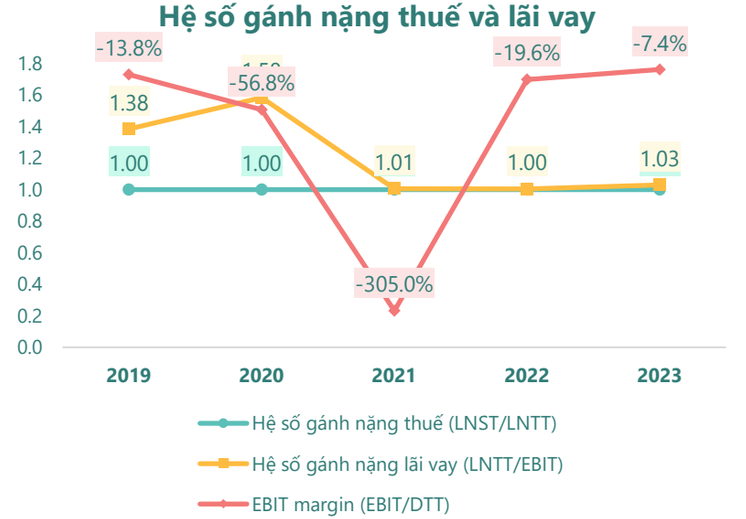

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

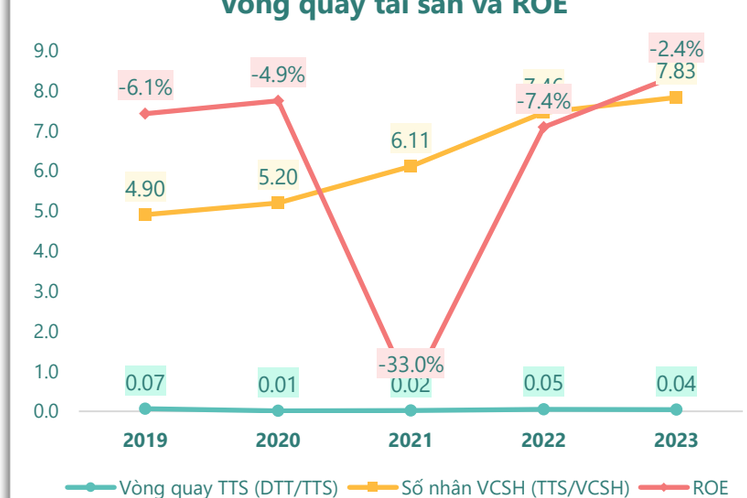

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

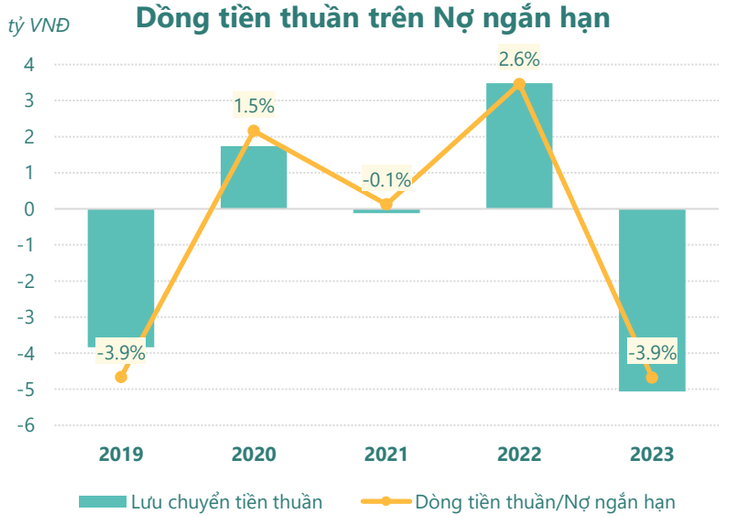

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**6.52**	**10.8**	**30.6**	**24.7**
Giá vốn hàng bán	8.29	12.3	30.7	25.4
Lợi nhuận gộp	**-1.77**	**-1.45**	**-0.07**	**-0.74**
Doanh thu HĐTC	4.56	2.60	2.34	2.49
Chi phí TC	2.16	2.16	0.03	0.05
Chi phí lãi vay	**2.16**	**0.22**	**0.03**	**0.05**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0
Chi phí QLDN	6.62	33.9	8.26	8.02
LN thuần từ HĐKD	**-5.99**	**-34.9**	**-6.02**	**-6.32**
Lợi nhuận khác	0.12	1.60	-0.02	4.45
LN trước thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**
Lợi nhuận sau thuế	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**
LNST của CĐ cty mẹ	**-5.87**	**-33.3**	**-6.04**	**-1.87**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-7.73	1.12	-6.63	-9.12
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.47	-1.17	9.46	4.76
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0	-0.07	0.66	-0.70
Tiền đầu kỳ	0.74	2.48	2.36	5.84
Lưu chuyển tiền thuần	**1.74**	**-0.12**	**3.48**	**-5.06**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	2.48	2.36	5.84	0.78

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**631**	**601**	**609**	**600**
Tài sản ngắn hạn	**222**	**220**	**227**	**220**
Tiền và tương đương tiền	2.48	2.36	5.84	0.78
Đầu tư tài chính ngắn hạn	38.0	42.7	30.6	25.5
Phải thu ngắn hạn	90.3	91.2	90.1	101
Hàng tồn kho	87.4	82.3	96.9	90.3
Tài sản ngắn hạn khác	3.45	1.87	3.35	2.31
Tài sản dài hạn	**409**	**380**	**382**	**380**
Phải thu dài hạn	138	111	108	106
Tài sản cố định	0.96	0.56	0.45	0.28
Bất động sản đầu tư	50.9	49.1	47.4	45.6
Tài sản dở dang	219	219	227	219
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	0	0
Tài sản dài hạn khác	0.06	0.05	0.13	8.87
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	**513**	**516**	**531**	**523**
Nợ ngắn hạn	**114**	**118**	**135**	**128**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	0.70	0
Phải trả người bán ngắn hạn	9.26	9.09	24.3	16.7
Nợ dài hạn	**399**	**399**	**396**	**395**
Vay và nợ thuê dài hạn	310	310	310	310
Nguồn vốn chủ sở hữu	**117**	**84.2**	**78.1**	**76.3**
Vốn chủ sở hữu	**117**	**84.2**	**78.1**	**76.3**
Vốn điều lệ	210	210	210	210
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	**0**	**0**

(Nguồn: fireant.vn)